

**TỔNG CÔNG TY THIẾT BỊ ĐIỆN
ĐÔNG ANH – CÔNG TY CỔ PHẦN**
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

MỤC LỤC

	<u>Trang</u>
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC	2 – 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 – 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán riêng	6 – 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	9 – 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	11 – 32

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh – Công ty Cổ phần (“Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong suốt năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Trần Văn Quang	Chủ tịch
Ông Nguyễn Đức Công	Ủy viên
Ông Hồ Đức Thanh	Ủy viên
Ông Trần Hữu Ánh	Ủy viên
Ông Nguyễn Nghiêm Lĩnh	Ủy Viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong suốt năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Bà Bùi Thị Hằng Nga	Trưởng ban
Ông Cao Xuân Hải	Thành viên
Bà Lê Thị Thùy Anh	Thành viên

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Giám đốc trong suốt năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Trần Văn Quang	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đức Công	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Giang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hồ Đức Thanh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Văn Điềm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Xuân Thu	Phó Tổng Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được kiểm toán bởi Công ty Kiểm toán DTL – Văn phòng Hà Nội, thành viên Hãng RSM Quốc tế.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính riêng này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không, tất cả các sai lệch trọng yếu so với các chuẩn mực này được trình bày và giải thích trong các Báo cáo tài chính riêng; và
- Lập Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Chúng tôi công bố rằng, Báo cáo tài chính riêng kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31/12/2014, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc,



Trần Văn Quang
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
kiêm Tổng Giám đốc
Ngày 25 tháng 3 năm 2015



Văn phòng Hà Nội

Tầng 7, Tòa nhà Lotus, Số 2 Đường Duy Tân
Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
Tel: +844 3795 53 53 | Fax: +844 3795 52 52
www.rsm.com.vn | dtl_hanoi@rsm.com.vn

Số: 33/2015/DTLHN - BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

V/v: Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014
của Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh – Công ty Cổ phần

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và các cổ đông
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh – Công ty Cổ phần**

Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính riêng

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh – Công ty Cổ phần ("Công ty") bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31/12/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng được trình bày từ trang 06 đến trang 32.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về hệ thống kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán chuyên môn của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hay nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét hệ thống kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng một cách trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán đã được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh – Công ty Cổ phần tại ngày 31/12/2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Hoài

Nguyễn Thành Lâm

Giám đốc

Số Giấy CN Đăng ký hành nghề kiểm toán:
0299-2013-026-1

Thay mặt và đại diện

**Công ty TNHH Kiểm toán DTL – Văn phòng Hà Nội
Thành viên Hãng RSM Quốc tế**

Hà Nội, ngày 25 tháng 3 năm 2015

Lê Văn Hoài

Kiểm toán viên

Số Giấy CN Đăng ký hành nghề kiểm toán:
0023-2013-026-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
 Tại ngày 31/12/2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2014	Tại ngày 01/01/2014
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		923.198.215.411	717.275.596.024
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	71.705.433.730	41.884.635.597
1. Tiền	111		71.705.433.730	41.884.635.597
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		280.089.588.402	270.462.211.735
1. Phải thu của khách hàng	131	4.2	248.083.185.002	259.207.833.372
2. Trả trước cho người bán	132	4.3	32.234.970.402	20.803.717.109
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	4.4	15.673.342.519	300.000.000
4. Các khoản phải thu khác	135	4.5	1.202.265.008	5.679.474.414
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	4.2	(17.104.174.529)	(15.528.813.160)
IV. Hàng tồn kho	140	4.6	564.302.726.956	397.833.293.117
1. Hàng tồn kho	141		564.302.726.956	397.833.293.117
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		7.100.466.323	7.095.455.575
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.312.355.194	-
2. Thuế và các khoản khác phải thu NN	154		1.117.780.018	4.207.184.331
3. Tài sản ngắn hạn khác	158		1.670.331.111	2.888.271.244
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		89.200.067.926	107.293.382.960
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		69.421.470.028	74.052.346.853
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.7	69.207.303.354	73.709.846.851
Nguyên giá	222		197.116.825.473	187.213.299.583
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(127.909.522.119)	(113.503.452.732)
2. Tài sản cố định vô hình	227		214.166.674	342.500.002
Nguyên giá	228		655.000.000	655.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(440.833.326)	(312.499.998)
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		19.328.597.898	32.710.036.107
1. Đầu tư vào công ty con	251	4.8	16.232.483.898	29.613.922.107
2. Đầu tư dài hạn khác	258	4.9	3.096.114.000	3.096.114.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		450.000.000	531.000.000
1. Tài sản dài hạn khác	268		450.000.000	531.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.012.398.283.337	824.568.978.984

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (TIẾP)
Tại ngày 31/12/2014

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2014	Tại ngày 01/01/2014
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		724.527.967.729	539.527.745.935
I. Nợ ngắn hạn	310		724.527.967.729	539.527.745.935
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	4.10	504.745.140.886	337.829.129.917
2. Phải trả người bán	312	4.11	84.509.262.703	66.852.968.818
3. Người mua trả tiền trước	313	4.12	81.473.935.609	45.803.779.712
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	4.13	7.646.394.375	17.532.120.499
5. Phải trả người lao động	315		7.770.613.333	13.492.095.460
6. Chi phí phải trả	316		-	389.999.699
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	4.14	10.103.169.785	20.584.750.769
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	4.15	28.159.703.100	30.048.902.993
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		119.747.938	6.993.998.068
II. Nợ dài hạn	330		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	4.16	287.870.315.608	285.041.233.049
I. Vốn chủ sở hữu	410		267.846.288.739	271.685.506.180
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		108.957.060.000	94.837.150.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		20.284.860.000	20.284.860.000
3. Cổ phiếu quỹ	414		(1.360.000.000)	(1.360.000.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	417		16.565.105.803	-
5. Quỹ dự phòng tài chính	418		5.920.631.735	9.038.991.440
6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		72.818.307.280	86.938.217.280
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		44.660.323.921	61.946.287.460
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		20.024.026.869	13.355.726.869
1. Nguồn kinh phí	432		20.024.026.869	13.355.726.869
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.012.398.283.337	824.568.978.984

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2014	Tại ngày 01/01/2014 (Trình bày lại)
1. Nợ phải thu khó đòi đã xử lý		9.547.922.550	6.429.562.845
2. Ngoại tệ các loại			
- USD		1.300.907,74	177.554,80
- EUR		38.835,42	1.161,28



Trần Văn Quang
Tổng Giám đốc
Ngày 25 tháng 3 năm 2015

Phạm Xuân Thành
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hiếu
Người lập

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2014	Năm 2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	1.096.329.132.511	1.087.597.005.220
2. Các khoản giảm trừ	02	5.1	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp DV	10	5.1	1.096.329.132.511	1.087.597.005.220
4. Giá vốn hàng bán	11	5.2	888.824.705.253	830.875.693.899
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV	20		207.504.427.258	256.721.311.321
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		323.964.342	1.275.122.108
7. Chi phí tài chính	22	5.3	30.885.804.754	40.161.410.862
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		28.708.813.729	33.341.953.681
8. Chi phí bán hàng	24	5.4	53.523.238.351	74.834.343.772
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	5.5	94.676.886.513	86.478.878.551
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		28.742.461.982	56.521.800.244
11. Thu nhập khác	31	5.6	6.689.458.559	3.932.489.818
12. Chi phí khác	32	5.7	3.644.849.811	214.064.408
13. Lợi nhuận khác	40		3.044.608.748	3.718.425.410
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		31.787.070.730	60.240.225.654
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.8	11.728.269.761	14.615.063.906
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		20.058.800.969	45.625.161.748
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	4.16.4	1.978	6.683



Trần Văn Quang
Tổng Giám đốc
Ngày 25 tháng 3 năm 2015

Phạm Xuân Thành
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hiếu
Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2014	Năm 2013
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01	5.8	31.787.070.730	60.240.225.654
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02	5.9	14.537.375.383	14.026.634.492
- Các khoản dự phòng	03	5.9	1.575.361.369	10.943.396.554
- Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	5.3	587.183.866	486.545.713
- (Lãi)/ lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(329.889.599)	(2.770.618.896)
- Chi phí lãi vay	06	5.3	28.708.813.729	33.341.953.681
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	08		76.865.915.478	116.268.137.198
- Giảm/ (Tăng) các khoản phải thu	09		(467.974.748)	(19.756.089.104)
- Tăng hàng tồn kho	10		(166.469.433.839)	(25.043.220.808)
- Tăng/ (Giảm) các khoản phải trả	11		16.041.647.277	(35.165.393.910)
- Lãi tiền vay đã trả	13		(28.383.686.470)	(33.519.241.728)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	5.8	(17.395.912.292)	(9.641.263.330)
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		4.16	8.964.000.000	4.377.000.000
- Chi sự nghiệp		4.16	(2.295.700.000)	(3.920.400.000)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	4.16	(500.000.000)	(2.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(113.641.144.594)	(8.400.471.682)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	4.7	(9.992.705.890)	(10.099.613.384)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ & TSDH khác	22	5.6	89.630.000	689.000.000
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và LN được chia	27		240.259.599	2.081.618.896
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(9.662.816.291)	(7.328.994.488)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành CP, nhận góp vốn của CSH	31		-	40.372.010.000
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		1.058.697.192.945	225.990.543.681
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(891.781.181.976)	(211.937.547.396)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	4.16	(13.652.786.750)	(9.471.400.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		153.263.224.219	44.953.606.285
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM	50		29.959.263.334	29.224.140.115
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	4.1	41.884.635.597	12.685.982.745
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(138.465.201)	(25.487.263)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	4.1	71.705.433.730	41.884.635.597

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (TIẾP)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Các giao dịch phi tiền tệ trọng yếu trong năm:

- Công ty tăng vốn điều lệ từ 94.837.150.000 VND lên 108.957.060.000 VND từ nguồn Quỹ khác thuộc Vốn chủ sở hữu như trình bày tại Thuyết minh số 4.16 "Vốn chủ sở hữu".
- Công ty giảm vốn đầu tư tại 02 Công ty con bằng việc ghi nhận tăng khoản công nợ phải thu nội bộ, chi tiết như sau:
 - Tăng nợ phải thu của Công ty TNHH MTV Thiết kế và Chế tạo Thiết bị điện - EEMC số tiền 9.052.795.994 VND.
 - Giảm và tăng công nợ phải thu của Công ty TNHH MTV Thiết bị Lưới điện - EEMC số tiền tương ứng là 1.991.909.310 VND theo Quyết định số 234/QĐ-HĐQT ngày 06 tháng 11 năm 2014 và 6.320.546.525 VND theo Quyết định số 233/QĐ-HĐQT ngày 06 tháng 11 năm 2014 của Hội đồng Quản trị.



Trần Văn Quang
Tổng Giám đốc
Ngày 25 tháng 3 năm 2015

Phạm Xuân Thành
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hiếu
Người lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh – Công ty Cổ phần (trước đây là Công ty Cổ phần Chế tạo Thiết bị điện Đông Anh) được chuyển đổi từ Công ty Sản xuất Thiết bị điện, một doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Tổng Công ty Điện lực Việt Nam (nay là Tập đoàn Điện lực Việt Nam) theo Quyết định số 140/2004/QĐBCN ngày 22/11/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0103008085 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01/6/2005.

Từ khi thành lập Công ty thực hiện điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp 10 lần. Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần 10 ngày 07 tháng 8 năm 2014, Công ty tăng vốn điều lệ từ 94.837.150.000 VND lên 108.957.060.000 VND, chia thành 10.895.706 cổ phần với mệnh giá 10.000 VND/ cổ phần. Cổ đông chính của Công ty là Tập đoàn Điện lực Việt Nam (“EVN”) chiếm 46,29% vốn điều lệ và các cổ đông khác nắm giữ 53,71% vốn điều lệ.

Công ty có trụ sở chính tại Tổ 26, thị trấn Đông Anh, thành phố Hà Nội.

Tại ngày 31/12/2014, Công ty có hai Công ty con mà Công ty sở hữu 100% vốn như sau:

- Công ty TNHH MTV Thiết bị Lưới điện - EEMC; và
- Công ty TNHH MTV Thiết kế và Chế tạo Thiết bị điện - EEMC. Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 3 số 010661787 ngày 31/7/2014, Công ty con này thực hiện thay đổi mã số thuế mới.

Tổng số cán bộ công nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2014 là 759 người (Tại ngày 31/12/2013 là 645 người).

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất máy biến áp, dây điện, vật tư, vật liệu, kỹ thuật điện và các sản phẩm thiết bị điện đến 500kV;
- Lắp đặt, hiệu chỉnh, bảo dưỡng, sửa chữa, trung đại tu, cải tạo các loại thiết bị điện đến 500kV, các thiết bị cơ nhiệt, cơ thủy đến 250 ata;
- Thí nghiệm điện, chế tạo, cung cấp thiết bị và tư vấn xây dựng các phòng thí nghiệm điện cao áp; và
- Kinh doanh xuất nhập khẩu các loại vật tư, thiết bị, hàng hoá công nghiệp và dân dụng.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ KỶ KẾ TOÁN

2.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ngoài Báo cáo tài chính riêng này, Công ty còn lập Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con (sau đây gọi chung là “Nhóm Công ty”). Người sử dụng nên đọc Báo cáo tài chính riêng này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty để có được thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty.

2.2 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính riêng:

3.1 Tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng này.

3.2 Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh riêng thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi tiết kiệm, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

3.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi là giá trị dự kiến tổn thất do khách hàng không thanh toán cho các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá bình quân sau từng lần nhập xuất, thành phẩm xác định theo giá đích danh và bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá mà theo đó hàng tồn kho có thể bán được trong chu kỳ kinh doanh bình thường trừ đi số ước tính về chi phí để hoàn thành và chi phí bán hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.5 Hàng tồn kho (Tiếp)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.6 Tài sản cố định hữu hình và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị quyết toán công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và thuế trước bạ (nếu có)

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian sử dụng hữu ích ước tính của các tài sản cố định cụ thể như sau:

Nhóm tài sản cố định	Thời gian sử dụng
	(Năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	12 – 25
Máy móc, thiết bị	10
Phương tiện vận tải	10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.7 Đầu tư vào Công ty con

Các khoản đầu tư vào các Công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các Công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư được trừ vào giá gốc của khoản đầu tư.

3.8 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.9 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hóa được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển giao quyền sở hữu cho người mua.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Trường hợp giao dịch cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thu nhập khác

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Thu nhập từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

3.10 Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá thực tế của ngân hàng thương mại tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để phân chia lợi nhuận.

3.11 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3.12 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty trước khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

00
TY
HỮU
HẠN
L
H
ỘI
- TP

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.13 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Năm 2014, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") với thuế suất bằng 22% lợi nhuận thu được từ tất cả các hoạt động kinh doanh.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các Báo cáo tài chính có thể sẽ thay đổi theo quyết định cuối cùng của Cơ quan thuế.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp theo các mức thuế như sau:

• Bán thành phẩm máy biến áp	10%
• Dịch vụ sửa chữa	10%
• Dịch vụ vận chuyển	10%
• Bán hàng hóa, vật tư	10%
• Các dịch vụ khác	10%

Các loại thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.14 Công cụ tài chính

Công cụ tài chính - Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các Báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.14 Công cụ tài chính (Tiếp)

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các Báo cáo tài chính, được phân loại lại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, và các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, nợ và vay và các công cụ tài chính phái sinh.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên Báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các khoản đã ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

4 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại ngày 31/12/2014 VND	Tại ngày 01/01/2014 VND
Tiền mặt	13.805.580.745	1.663.655.556
Tiền gửi ngân hàng	57.899.852.985	40.220.980.041
Cộng	71.705.433.730	41.884.635.597

4.2 Phải thu của khách hàng

	Tại ngày 31/12/2014 VND	Tại ngày 01/01/2014 VND
Tổng phải thu khách hàng	248.083.185.002	259.207.833.372
Phải thu của các bên liên quan	133.898.483.090	88.075.986.970
<i>Công ty TNHH MTV Thiết kế và Chế tạo Thiết bị điện - EEMC</i>	<i>1.394.855.406</i>	<i>1.118.600.000</i>
<i>Công ty TNHH MTV Thiết bị Lưới điện - EEMC</i>	<i>6.157.102.848</i>	-
<i>Phải thu các công ty thuộc TĐ Điện lực VN</i>	<i>126.346.524.836</i>	<i>86.957.386.970</i>
<i>Phải thu Công ty khác</i>	<i>114.184.701.912</i>	<i>171.131.846.402</i>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(17.104.174.529)	(15.528.813.160)
Cộng	230.979.010.473	243.679.020.212

4.3 Trả trước cho người bán

	Tại ngày 31/12/2014 VND	Tại ngày 01/01/2014 VND
Trả trước cho các bên thứ ba	32.234.970.402	20.803.717.109
Công ty CP Cơ điện và Xây dựng Thăng Long	3.400.000.000	3.400.000.000
Công ty TNHH Hợp tác Kinh tế Kỹ thuật Quốc tế Văn Sơn	3.618.643.680	3.556.262.016
Công ty CP Lilama 10	-	1.215.707.735
Công ty TNHH Vật tư Thiết bị Tuấn Long	8.586.919.069	-
Các nhà cung cấp khác	16.629.407.653	12.631.747.358
Cộng	32.234.970.402	20.803.717.109

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (TIẾP)

4.4 Phải thu nội bộ

	Tại ngày 31/12/2014 VND	Tại ngày 01/01/2014 VND
Công ty TNHH MTV Thiết kế và Chế tạo Thiết bị điện - EEMC	9.352.795.994	300.000.000
Công ty TNHH MTV Thiết bị Lưới điện - EEMC	6.320.546.525	-
Cộng	15.673.342.519	300.000.000

4.5 Các khoản phải thu khác

	Tại ngày 31/12/2014 VND	Tại ngày 01/01/2014 VND
Phải thu khác của bên thứ ba	1.202.265.008	5.679.474.414
Phải thu bảo hiểm, tiền thai sản chờ xử lý	-	1.128.271.825
Phải thu khác	1.202.265.008	4.551.202.589
<i>Công ty Cổ phần Cơ điện Đông Anh</i>	<i>430.000.000</i>	<i>430.000.000</i>
<i>Công ty Cổ phần ĐTXD Trường Thành</i>	<i>-</i>	<i>1.556.900.000</i>
<i>Phải thu thuế TNCN từ nhân viên</i>	<i>-</i>	<i>1.977.023.784</i>
<i>Các khoản phải thu khác</i>	<i>772.265.008</i>	<i>587.278.805</i>
Cộng	1.202.265.008	5.679.474.414

4.6 Hàng tồn kho

	Tại ngày 31/12/2014 VND	Tại ngày 01/01/2014 VND
Hàng mua đi đường	-	10.810.000.000
Nguyên liệu, vật liệu	167.680.798.628	147.922.115.881
Công cụ dụng cụ	294.385.728	520.764.263
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	191.392.912.343	130.972.918.969
Thành phẩm	204.934.630.257	107.607.494.004
Giá gốc hàng tồn kho	564.302.726.956	397.833.293.117
Dự phòng giảm giá Hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần	564.302.726.956	397.833.293.117

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (TIẾP)

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc (Trình bày lại) VND	Máy móc, thiết bị (Trình bày lại) VND	Phương tiện vận tải (Trình bày lại) VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý (Trình bày lại) VND	Cộng
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2014	47.103.498.018	93.993.839.386	29.176.105.034	16.939.857.145	187.213.299.583
Mua sắm mới	-	9.752.485.890	-	240.220.000	9.992.705.890
Thanh lý, nhượng bán	-	(89.180.000)	-	-	(89.180.000)
Tại ngày 31/12/2014	47.103.498.018	103.657.145.276	29.176.105.034	17.180.077.145	197.116.825.473
HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2014	33.575.289.932	50.358.190.516	15.977.847.305	13.592.124.979	113.503.452.732
Trích khấu hao	1.666.054.374	9.302.907.008	2.323.862.515	1.116.218.158	14.409.042.055
Thanh lý, nhượng bán	-	(2.972.668)	-	-	(2.972.668)
Tại ngày 31/12/2014	35.241.344.306	59.658.124.856	18.301.709.820	14.708.343.137	127.909.522.119
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2014	13.528.208.086	43.635.648.870	13.198.257.729	3.347.732.166	73.709.846.851
Tại ngày 31/12/2014	11.862.153.712	43.999.020.420	10.874.395.214	2.471.734.008	69.207.303.354

Tại ngày 31/12/2014, nguyên giá của các TSCĐ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 52.079.689.949 VND (Tại ngày 31/12/2013 là 22.452.722.436 VND). Không có tài sản cố định dùng để thế chấp cho các khoản vay của ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (TIẾP)

4.8 Đầu tư vào Công ty con

	Tại ngày 31/12/2014 VND	Tại ngày 01/01/2014 VND
Công ty TNHH MTV Thiết kế và Chế tạo Thiết bị điện - EEMC	7.811.835.518	16.864.631.512
Công ty TNHH MTV Thiết bị Lưới điện - EEMC	8.420.648.380	12.749.290.595
Cộng	16.232.483.898	29.613.922.107

Giảm đầu tư vào Công ty con trong năm bằng việc ghi nhận các khoản công nợ phải thu tương ứng. Xem chi tiết tại Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng – Các giao dịch trọng yếu không bằng tiền.

4.9 Đầu tư dài hạn khác

	Tại ngày 31/12/2014 VND	Tại ngày 01/01/2014 VND
Đầu tư cổ phiếu dài hạn	3.096.114.000	3.096.114.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện lực	596.114.000	596.114.000
Công ty Cổ phần DV SC Nhiệt điện Miền Bắc	2.500.000.000	2.500.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	-	-
Cộng	3.096.114.000	3.096.114.000

Các khoản đầu tư này là các khoản đầu tư vào các cổ phiếu chưa niêm yết. Các cổ phiếu này có dấu hiệu giảm giá. Tuy nhiên, không một khoản dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn nào được lập do không có bằng chứng chắc chắn để xác định được giá trị hợp lý của các cổ phiếu này tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

4.10 Vay và nợ ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2014 VND	Tại ngày 01/01/2014 VND
Vay ngân hàng	407.537.880.386	264.380.384.530
Ngân hàng Công thương Đông Anh	243.125.333.542	105.806.196.735
Ngân hàng Ngoại thương Đông Anh	142.177.500.193	96.406.111.859
Ngân hàng TMCP An Bình	-	50.200.944.747
Ngân hàng TMCP Quân đội	22.235.046.651	11.967.131.189
Vay cá nhân	97.207.260.500	71.898.425.687
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	1.550.319.700
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Sở GD 1	-	1.550.319.700
Cộng	504.745.140.886	337.829.129.917

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (TIẾP)

4.11 Phải trả người bán

	Tại ngày 31/12/2014 VND	Tại ngày 01/01/2014 VND
Phải trả cho các bên liên quan	252.645.138	643.134.519
Công ty TNHH MTV Thiết kế và Chế tạo Thiết bị điện - EEMC	252.645.138	643.134.519
Phải trả cho bên thứ ba	84.256.617.565	66.209.834.299
Công ty Điện Tân thế kỷ Trùng Khánh	20.747.010.300	20.180.323.310
Công ty Anhui Anmec	2.079.045.175	2.023.001.770
Công ty Động cơ nước Chongqing	-	2.213.521.735
Công ty TNHH Vật tư Thiết bị Tuấn Long	-	396.695.882
Công ty Lưới điện Cao thế TP Hồ Chí Minh	-	3.554.144.000
Công ty TNHH Xây lắp & ĐT PT TM 15-2	2.467.240.000	4.074.425.000
Công ty Rusteel Trading	-	3.617.402.544
Công ty CP XD TM CN & XNK Vật tư Thiết bị	-	238.000.000
Công ty TNHH Phát triển Kỹ thuật Việt Nam	7.329.851.973	165.576.960
Công ty TNHH ĐTTM Dịch vụ XNK Anh Phương	4.883.000.000	-
Công ty Cổ phần Extex Việt Nam	1.929.751.648	-
Chi nhánh Công ty Cổ phần Ngô Han tại Hà Nội	14.424.996.539	-
Các nhà cung cấp khác	30.395.721.930	29.746.743.098
Cộng	84.509.262.703	66.852.968.818

4.12 Người mua trả tiền trước

	Tại ngày 31/12/2014 VND	Tại ngày 01/01/2014 VND
Người mua trả trước - Bên liên quan	41.472.959.087	8.786.658.929
Công ty TNHH MTV Thiết bị Lưới điện - EEMC	-	417.009.281
Người mua trả trước trong TĐ Điện lực VN	41.472.959.087	8.369.649.648
Người mua trả trước - Bên thứ ba	40.000.976.522	37.017.120.783
Cộng	81.473.935.609	45.803.779.712

4.13 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 31/12/2014 VND	Tại ngày 01/01/2014 VND
Thuế GTGT phải nộp	-	7.655.793.782
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.427.185.069	9.094.827.600
Thuế thu nhập cá nhân	2.725.191.972	275.536.939
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	1.121.037.342	132.982.186
Thuế phải nộp khác	372.979.992	372.979.992
Cộng	7.646.394.375	17.532.120.499

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (TIẾP)

4.14 Các khoản phải trả, phải nộp khác

	Tại ngày 31/12/2014 VND	Tại ngày 01/01/2014 VND
Phải trả, phải nộp biên liên quan	5.046.809.850	5.134.809.850
Phải trả Tập đoàn Điện lực Việt Nam	5.046.809.850	5.134.809.850
Phải trả, phải nộp khác	5.056.359.935	15.449.940.919
Phải trả về cổ phần hóa	498.750.000	498.750.000
Kinh phí công đoàn	1.137.495.676	1.449.846.689
Bảo hiểm thất nghiệp	25.165.850	-
Phải trả khác	3.394.948.409	13.501.344.230
Vật tư tạm nhập		10.810.000.000
Lãi tiền vay phải trả CBCNV	1.013.149.098	688.021.839
Các khoản phải trả khác	2.381.799.311	2.003.322.391
Cộng	10.103.169.785	20.584.750.769

4.15 Dự phòng phải trả ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2014 VND	Tại ngày 01/01/2014 VND
Dự phòng bảo hành sản phẩm (i)	10.996.376.635	30.048.902.993
Dự phòng quỹ tiền lương 17%	17.163.326.465	-
Cộng	28.159.703.100	30.048.902.993

(i): Công ty đang trích 5% giá trị các đơn hàng đã tiêu thụ trong thời hạn cam kết bảo hành đã ghi trong hợp đồng mua bán giữa hai bên với thời hạn bảo hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (TIẾP)

4.16 Vốn chủ sở hữu

4.16.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn đầu tư của CSH VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Có phiếu quỹ VND	Quỹ khác Vốn CHS VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Nguồn KP chi sự nghiệp VND	LN chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại ngày 1/1/2013	66.000.000.000	8.750.000.000	(1.360.000.000)	-	80.858.032.251	12.428.461.770	12.899.126.869	46.373.319.680	225.948.940.570
Tăng vốn trong năm	28.837.150.000	11.534.860.000	-	-	-	-	-	-	40.372.010.000
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	-	45.625.161.748	45.625.161.748
Lợi nhuận từ Cty TNHH MTV Chế tạo và TKTBB	-	-	-	-	-	-	-	348.731.178	348.731.178
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	4.377.000.000	-	4.377.000.000
Trả cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	(9.471.400.000)	(9.471.400.000)
Điều chuyển nguồn vốn	-	-	-	86.938.217.280	(86.938.217.280)	-	-	-	-
Chia các quỹ	-	-	-	-	6.080.185.029	3.040.092.515	-	(9.120.277.544)	(9.809.247.602)
Trích quỹ KT, PL	-	-	-	-	-	-	-	(9.809.247.602)	(9.809.247.602)
Trích thường BĐH	-	-	-	-	-	-	-	(2.000.000.000)	(2.000.000.000)
Giảm khác	-	-	-	-	-	(6.429.562.845)	(3.920.400.000)	-	(10.349.962.845)
Tại ngày 31/12/2013	94.837.150.000	20.284.860.000	(1.360.000.000)	86.938.217.280	-	9.038.991.440	13.355.726.869	61.946.287.460	285.041.233.049
Tại ngày 01/01/2014	94.837.150.000	20.284.860.000	(1.360.000.000)	86.938.217.280	-	9.038.991.440	13.355.726.869	61.946.287.460	285.041.233.049
Tăng vốn trong năm (i)	14.119.910.000	-	-	(14.119.910.000)	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	-	20.058.800.969	20.058.800.969
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	8.964.000.000	-	8.964.000.000
Trả cổ tức (ii)	-	-	-	-	-	-	-	(13.652.786.750)	(13.652.786.750)
Chia các quỹ (ii)	-	-	-	16.565.105.803	(16.565.105.803)	-	-	(16.565.105.803)	(16.565.105.803)
Trích quỹ KT, PL (ii)	-	-	-	-	-	-	-	(6.626.871.955)	(6.626.871.955)
Trích thường BĐH (ii)	-	-	-	-	-	-	-	(500.000.000)	(500.000.000)
Giảm khác	-	-	-	-	(3.118.359.705)	(2.295.700.000)	-	-	(5.414.059.705)
Tại ngày 31/12/2014	108.957.060.000	20.284.860.000	(1.360.000.000)	72.818.307.280	16.565.105.803	5.920.631.735	20.024.026.869	44.660.323.921	287.870.315.608

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (TIẾP)

4.16 Vốn chủ sở hữu (Tiếp)

4.16.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (Tiếp)

(i): Công ty tăng vốn từ 94.837.150.000 VND lên 108.957.060.000 VND được điều chuyển vốn từ nguồn Quỹ khác thuộc Vốn chủ sở hữu từ việc Công ty phát hành cổ phiếu thưởng cho cổ đông hiện hữu trên số vốn điều lệ hiện hành và dựa theo Công văn chấp nhận số 3745/UBCK-QLPH ngày 27/6/2014 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu.

(ii): Trong năm, Công ty đã trích quỹ và chi trả cổ tức được chia từ lợi nhuận năm 2013 theo Nghị quyết phiên họp Đại hội đồng Cổ đông thường niên ngày 25/4/2014. Cổ tức năm 2013 được chia tương đương với 1.450 VND/cổ phần.

4.16.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Cổ đông góp vốn	Theo Giấy chứng nhận ĐKDN		Số vốn đã góp	
	1000 VND	%	Tại ngày	Tại ngày
			31/12/2014	01/01/2014
		1000 VND	1000 VND	
Tập đoàn ĐL Việt Nam	50.436.060	46,29%	50.436.060	43.857.450
Ông Nguyễn Văn Giang	7.758.400	7,12%	7.758.400	6.746.440
Các cổ đông khác	50.762.600	46,59%	50.082.600	43.553.260
Cổ phiếu quỹ			680.000	680.000
Cộng	108.957.060	100%	108.957.060	94.837.150

4.16.3 Cổ phiếu

	Tại ngày	Tại ngày
	31/12/2014	01/01/2014
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.895.706	9.483.715
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ phiếu phổ thông	10.895.706	9.483.715
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ phiếu phổ thông	68.000	68.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ phiếu phổ thông	10.827.706	9.415.715
Mệnh giá cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (TIẾP)

4.16 Vốn chủ sở hữu (Tiếp)

4.16.4 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
LN thuần phân bổ cho các cổ đông phổ thông	20.058.800.969	45.625.161.748
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân	10.141.106	6.827.166
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS)	1.978	6.683

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

5.1 Doanh thu

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Tổng doanh thu	1.096.329.132.511	1.087.597.005.220
Doanh thu bán máy biến áp	835.402.600.376	832.910.588.178
Doanh thu bán các sản phẩm khác	105.136.763.498	71.772.063.081
Doanh thu cung cấp dịch vụ sửa chữa	92.644.212.878	119.452.009.689
Doanh thu dịch vụ vận chuyển	12.589.265.550	17.403.281.018
Doanh thu bán vật tư, hàng hóa	50.556.290.209	46.059.063.254
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	1.096.329.132.511	1.087.597.005.220

5.2 Giá vốn hàng bán

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Giá vốn bán máy biến áp	676.741.535.170	740.195.558.329
Giá vốn bán sản phẩm khác	85.454.928.114	30.654.102.698
Giá vốn dịch vụ sửa chữa	74.198.388.995	23.755.281.093
Giá vốn dịch vụ vận chuyển	10.306.639.739	14.681.295.067
Giá vốn nhượng bán vật tư, hàng hóa	42.123.213.235	21.589.456.712
Cộng	888.824.705.253	830.875.693.899

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP)

5.3 Chi phí tài chính

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí lãi vay	28.708.813.729	33.341.953.681
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.589.807.159	6.332.911.468
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	587.183.866	486.545.713
Cộng	30.885.804.754	40.161.410.862

5.4 Chi phí bán hàng

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí đồ dùng văn phòng	-	714.631.737
Chi phí bảo hành sản phẩm	(19.052.526.358)	14.492.677.337
Chi phí vận chuyển	43.564.117.438	27.706.213.500
Chi phí dịch vụ mua ngoài	29.011.647.271	4.706.884.050
Cộng	53.523.238.351	74.834.343.772

5.5 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí nhân viên quản lý	47.683.683.470	36.119.635.285
Chi phí vật liệu quản lý	2.814.943.118	2.644.412.490
Chi phí dụng cụ, đồ dùng văn phòng	51.657.000	227.623.500
Chi phí khấu hao tài sản cố định	732.497.534	725.245.348
Thuế và các khoản lệ phí	3.968.546.276	1.752.828.586
Chi phí dự phòng	1.575.361.369	10.943.396.554
Chi phí bằng tiền khác	37.850.197.746	34.065.736.788
Cộng	94.676.886.513	86.478.878.551

5.6 Thu nhập khác

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản	89.630.000	689.000.000
Hỗ trợ lãi suất từ ngân hàng	4.780.942.593	-
Thu nhập khác	1.818.885.966	3.243.489.818
Cộng	6.689.458.559	3.932.489.818

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP)

5.7 Chi phí khác

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí thanh lý tài sản	86.217.332	-
Chi phí khác	3.558.632.479	214.064.408
Cộng	3.644.849.811	214.064.408

5.8 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập tính thuế của năm hiện tại. Thu nhập tính thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong năm khác, không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế và cũng không bao gồm các khoản thu nhập được miễn thuế và các khoản chuyển lỗ năm trước. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và lãi/ (lỗ) theo số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	31.787.070.730	60.240.225.654
Điều chỉnh các khoản tăng (giảm) lợi nhuận	3.558.642.479	(1.779.970.030)
<i>Các khoản chênh lệch vĩnh viễn</i>	<i>3.558.642.479</i>	<i>(1.779.970.030)</i>
Cổ tức lợi nhuận được chia	-	(1.779.970.030)
Tiền thuế truy thu và phạt nộp chậm thuế	1.335.380.792	-
Chi phí khác	2.223.261.687	-
<i>Các khoản chênh lệch tạm thời</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Lợi nhuận sau điều chỉnh	35.345.713.209	58.460.255.624
Lỗ tính thuế năm trước chuyển sang	-	-
Thu nhập tính thuế ước tính trong năm	35.345.713.209	58.460.255.624
Thuế suất (%)	22%	25%
Thuế TNDN ước tính trong năm	7.776.056.906	14.615.063.906
Điều chỉnh thuế TNDN thiếu các năm trước theo quyết toán thuế	3.952.212.855	-
Chi phí thuế TNDN năm hiện hành ước tính	11.728.269.761	14.615.063.906
Thuế TNDN phải trả đầu năm	9.094.827.600	4.121.027.024
Thuế TNDN đã trả trong năm	(17.395.912.292)	(9.641.263.330)
Thuế TNDN phải trả cuối năm	3.427.185.069	9.094.827.600

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP)

5.9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí nhân viên	142.987.331.307	103.021.278.758
Chi phí nguyên vật liệu	690.372.586.076	727.284.281.009
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	51.657.000	942.255.237
Chi phí khấu hao tài sản cố định	14.537.375.383	14.026.634.492
Thuế và các khoản lệ phí	3.968.546.276	1.752.828.586
Dự phòng phải thu khó đòi	1.575.361.369	10.943.396.554
Dự phòng phải trả - Bảo hành sản phẩm	(19.052.526.358)	14.492.677.337
Chi phí dịch vụ mua ngoài	99.185.982.720	57.953.613.961
Chi phí bằng tiền khác	103.398.516.344	61.771.950.288
Cộng	1.037.024.830.117	992.188.916.222

6. THÔNG TIN KHÁC

6.1 Công cụ tài chính

6.1.1 Các loại công cụ tài chính

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 3.14 "Công cụ tài chính".

	Giá trị ghi sổ	
	Tại ngày 31/12/2014 VND	Tại ngày 01/01/2014 VND
Tài sản tài chính	340.319.481.638	339.481.979.490
Tiền và các khoản tương đương tiền	71.705.433.730	41.884.635.597
Phải thu khách hàng và phải thu khác	249.285.450.010	264.887.307.786
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	19.328.597.898	32.710.036.107
Nợ phải trả tài chính	599.357.573.374	425.656.849.203
Vay và nợ ngắn hạn và dài hạn	504.745.140.886	337.829.129.917
Phải trả người bán và phải trả khác	94.612.432.488	87.437.719.587
Chi phí phải trả	-	389.999.699

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

6. THÔNG TIN KHÁC

6.1 Công cụ tài chính (Tiếp)

6.1.2 Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản cho vay và các khoản phải thu khác, phải thu khách hàng và phải thu khác, tiền mặt, tiền gửi mà chúng phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty.

Với hoạt động của mình, Công ty phải đối mặt với rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính. Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý các rủi ro này như sau:

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có ba loại rủi ro: Rủi ro lãi suất, rủi ro ngoại tệ và rủi ro về giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền có kỳ hạn.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ liên quan chủ yếu tới hoạt động của Công ty như một số chi phí, thu nhập, các khoản vay của Công ty bằng đồng tiền khác với đồng tiền hạch toán của Công ty – VND.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Chi tiết các công cụ tài chính bằng ngoại tệ được trình bày trong bảng dưới đây:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

6. THÔNG TIN KHÁC

6.1 Công cụ tài chính (Tiếp)

6.1.2 Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính (Tiếp)

	Ngoại tệ	Tại ngày 31/12/2014	Tại ngày 01/01/2014
Tài sản tài chính			
Tiền và các khoản tương đương tiền	USD	1.300.907,74	177.554,80
Phải thu khách hàng	USD	758.336,00	307.876,69
Nợ phải trả tài chính			
Phải trả nhà cung cấp	USD	(1.148.406,62)	(1.402.680,30)
Nợ phải trả tài chính thuần	USD	910.837,12	(917.248,81)
Tài sản tài chính			
Tiền và các khoản tương đương tiền	EUR	38.835,42	1.161,28
Phải thu khách hàng	EUR	-	48.842,88
Nợ phải trả tài chính			
Phải trả nhà cung cấp	EUR	(4.500,00)	(151.298,00)
Nợ phải trả tài chính thuần	EUR	34.335,42	(101.293,84)
Tài sản tài chính			
Phải thu khách hàng	CNY	-	27.410,00
Nợ phải trả tài chính			
Tài sản trả tài chính thuần	CNY	-	27.410,00
Tài sản tài chính			
Phải thu khách hàng	JPY	-	226.110,50
Tài sản trả tài chính thuần			
Tài sản trả tài chính thuần	JPY	-	226.110,50

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty xác định và đánh giá có những khoản rủi ro tín dụng đáng kể từ khách hàng và đối tác. Rủi ro tín dụng được thể hiện một phần qua giá trị trích lập dự phòng các khoản phải thu khó đòi như trình bày tại Thuyết minh số 4.2 "Phải thu của khách hàng". Công ty giảm thiểu các rủi ro tín dụng này bằng cách đưa ra các chính sách tín dụng phù hợp, tiếp tục đôn đốc và có các giải pháp để thu hồi số phải thu còn lại.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Dưới đây là bảng tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

6. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

6.1 Công cụ tài chính (Tiếp)

6.1.2 Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính (Tiếp)

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2014	425.656.849.203	-	425.656.849.203
Vay và nợ ngân hàng	337.829.129.917	-	337.829.129.917
Phải trả người bán và phải trả khác	87.437.719.587	-	87.437.719.587
Chi phí phải trả	389.999.699	-	389.999.699
Tại ngày 31/12/2014	599.357.573.374	-	599.357.573.374
Vay và nợ ngân hàng	504.745.140.886	-	504.745.140.886
Phải trả người bán và phải trả khác	94.612.432.488	-	94.612.432.488
Chi phí phải trả	-	-	-

6.2 Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan: Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách và hoạt động.

Theo đó, các bên liên quan của Công ty là Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN), các công ty thuộc Tập đoàn EVN, các công ty con của Công ty, các cổ đông góp vốn và các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc.

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch và số dư sau với các bên liên quan:

Giao dịch với các bên liên quan

Mua hàng

	VND	VND
Công ty TNHH MTV Thiết kế và Chế tạo Thiết bị điện - EEMC	7.827.494.079	6.998.370.515
Công ty TNHH MTV Thiết bị Lưới điện - EEMC	17.681.504.918	14.796.322.508
Giá vốn hàng bán	17.681.504.918	14.575.959.915
Chi phí bán hàng	315.581	220.362.593
Cộng	25.508.998.997	21.794.693.023

Bán hàng

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Công ty TNHH MTV Thiết kế và Chế tạo Thiết bị điện - EEMC	4.645.449.878	1.418.190.000
Công ty TNHH MTV Thiết bị Lưới điện - EEMC	18.186.373.736	11.457.920.900
Bán hàng cho các Công ty thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam	667.776.182.736	485.426.371.134
Cộng	690.608.006.350	498.302.482.034

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

6. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

6.2 Nghiệp vụ số dư bên liên quan (Tiếp)

Giao dịch chia cổ tức: Xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.16 "Vốn chủ sở hữu".

Giảm vốn tại Công ty con: Xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.8 "Đầu tư vào Công ty con".

Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát được hưởng trong năm 2014 khoảng 3,624 tỷ VND (Năm 2013 khoảng 3,9 tỷ VND).

Số dư với các bên liên quan

Chi tiết xem tại các thuyết minh sau:

- Thuyết minh số 4.2 "Phải thu của khách hàng";
- Thuyết minh số 4.4 "Phải thu nội bộ";
- Thuyết minh số 4.8 "Đầu tư vào công ty con";
- Thuyết minh số 4.11 "Phải trả người bán";
- Thuyết minh số 4.12 "Người mua trả tiền trước"; và
- Thuyết minh số 4.14 "Các khoản phải trả, phải nộp khác".

6.4 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Công ty không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.

6.5 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán DTL – Văn phòng Hà Nội.



Trần Văn Quang
Tổng Giám đốc
Ngày 25 tháng 3 năm 2015

Phạm Xuân Thành
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hiếu
Người lập